TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **38**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 5 - 2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Hiệp

2. Ông Trần Minh Trung

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trương Thị Kiều Diễm - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương*** *tham gia phiên tòa*: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Kim T, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 224/54/29 Tổ 66, Khu 7, phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Mai Đăng Th, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 224/54/29 Tổ 66, Khu 7, phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- ***Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/7/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Kim T trình bày:***

Bà T và ông Th chung sống với nhau năm 1998, đăng ký kết hôn năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 92, quyển ngày 08/8/2016 của Ủy ban nhân dân phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương.

Thời gian đầu chung sống, bà T, ông Th yêu thương, quan tâm lo lắng cho nhau, cuộc sống gia đình đầm ấm, hạnh phúc, cả hai có với nhau 02 con chung. Tuy nhiên, thời gian gần đây, bà T, ông Th bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, ông Th thường hay uống rượu bia về nhà chửi mắng, đánh bà T. Sự việc trên ở xóm ai cũng biết, các con bà T, ông Th đều biết, chứng kiến và khuyên bà

T nên ly hôn. Hiện nay, bà T nhận thấy không còn tình cảm với ông Th, vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm nên yêu cầu được ly hôn với ông Th.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà T, ông Th có 02 con chung là Mai Đăng N, sinh ngày 09/9/2001 và Mai Thị Thanh Tr, sinh ngày 04/3/2006. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Mai Thị Thanh Tr, yêu cầu ông Th cấp dưỡng nuôi con chung Mai Thị Thanh Tr mỗi tháng 3.000.000 đồng; con chung Mai Đăng N đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà Lê Kim T đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: CMND, sổ hộ khẩu của bà Lê Kim T, ông Ông Th (bản photo chứng thực); Trích lục kết hôn số 638/TLKH-BS ngày 29/06/2021 của UBND phường L cấp cho tôi và ông Th (bản sao y bản chính); Giấy khai sinh số 284 quyển số 02/2001 do UBND phường L cấp cho Mai Đăng N ngày 24/9/2001 và Giấy khai sinh số 55 quyển số 01/2006 do UBND phường L cấp cho Mai Thị Thanh Tr ngày 16/3/2006 (bản sao).

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Th không đến Tòa án trình bày sự việc, giao nộp chứng cứ, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Lê Kim T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Th đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà T, ông Th.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà Lê Kim T và ông Th là vợ chồng hợp pháp, kết hôn và sống chung từ ngày 19/01/1998, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương vào ngày 08/8/2016. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc, bà T, ông Th yêu thương, quan tâm lẫn nhau. Tuy nhiên, thời gian gần đây bà T, ông Th luôn bất đồng trong mọi việc của cuộc sống, không có tiếng nói chung trong tất cả các lĩnh vực, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến cuộc sống chung luôn căng thẳng, mệt mỏi. Xác minh tại địa phương nơi bà T, ông Th sinh sống thì chính quyền địa phương không biết do khi xảy ra mâu thuẫn bà T, ông Th không báo với chính quyền địa phương. Ông Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án trình bày nguyện vọng muốn hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Nhận thấy, mâu thuẫn vợ chồng

giữa bà T, ông Th đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: Bà T, ông Th có 02 con chung là Mai Đăng N, sinh năm 2001 và Mai Thị Thanh Tr, sinh năm 2006. Đối với con chung Mai Đăng N đã trên 18 tuổi nên không đề nghị giải quyết; đối với con chung Mai Thị Thanh Tr, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Tr trên 07 tuổi, có nguyện vọng được sống cùng bà T. Ông Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa trình bày nguyện vọng nuôi con. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà T theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình; về cấp dưỡng, bà T yêu cầu mức cấp dưỡng 3.000.000 đồng, xét thấy phù hợp Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị Tòa chấp nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không đề nghị giải quyết.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn, xét thấy: Bà T, ông Th chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được tôn trọng và pháp luật bảo vệ. Bà T nộp đơn yêu cầu ly hôn với ông Th do tính cách vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, ông Th thường hay uống rượu bia về nhà chửi, đánh bà T. Ông Th không đến Tòa án trình bày ý kiến, phản bác lại ý kiến của bà T. Do đó, ý kiến trình bày của bà T thuộc trường hợp tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà T và chứng cứ do Tòa án thu thập được, thấy rằng: Mâu thuẫn tình cảm giữa bà T và ông Th là có thật; ông Th có hành vi uống rượu, bia về nhà chửi, đánh bà Thảo; hiện tại, cả hai mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn

nhau, nền tảng một gia đình hạnh phúc không có. Tòa án thông báo cho ông Th đến hòa giải, hàn gắn tình cảm, ông Th không đến, chứng tỏ ông Th cũng không còn tình cảm với bà T, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông Th đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T.

[2.2]. Về yêu cầu nuôi con, xét thấy: Ông Th không có ý kiến tranh chấp nuôi con chung Mai Thị Thanh Trúc với bà T; đồng thời, con chung Mai Thị Thanh Tr có nguyện vọng được chung sống với bà T. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa chấp nhận yêu cầu nuôi con chung Mai Thị Thanh Tr của bà T.

Đối với con chung Mai Đăng N, sinh ngày 09/9/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[2.3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà T, xét thấy: Hiện tại, ông Th có công việc, tạo ra thu nhập để nuôi sống bản và gia đình; số tiền 3.000.000 đồng/tháng so với chi phí để bà T chăm sóc, giáo dục con chung Mai Thị Thanh Tr hiện nay là phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa buộc ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng số tiền trên mỗi tháng cho con chung Mai Thị Thanh Tr. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp trước đây; ông Th phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Kim T đối với bị đơn ông Mai Đăng Th về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

- Về hôn nhân: Bà Lê Kim T được ly hôn ông Mai Đăng Th.

- Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà Lê Kim T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Mai Thị Thanh Tr, sinh ngày 04/3/2006. Ông Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Mai Thị Thanh Tr số tiền 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng, kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành cho đến khi con chung Mai Thị Thanh Tr đủ 18 tuổi.

Đối với con chung Mai Đăng N, sinh ngày 09/9/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa án không giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông Th. Ông Th không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của bà T. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án về cấp dưỡng nuôi con, nếu ông Th chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông Th còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tòa không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân gia đình:

- Về án phí ly hôn: Bà T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000825, ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Ông Th nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà T, ông Th có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình